

**TÒA ÁN NHÂN DÂN  
THÀNH PHỐ ĐÀ NẴNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 11/2022/HNGĐ-PT

Ngày 19 - 4 - 2022

V/v tranh chấp tài sản chung  
sau khi ly hôn

**NHÂN DANH  
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ ĐÀ NẴNG**

**- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có :**

*Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:* Bà Thái Thị Phi Yến

*Các Thẩm phán:* Ông Ngô Hà Nam

Bà Đỗ Thị Thúy Năng

**- Thư ký phiên tòa:** Bà Phạm Thị Tuyết Mai, Thư ký Tòa án nhân dân thành phố Đà Nẵng.

**- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Đà Nẵng tham gia phiên tòa:** Bà Võ Hồng Thắng, Kiểm sát viên.

Ngày 19 tháng 4 năm 2022, tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố Đà Nẵng xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 02/2022/HNGĐ-PT ngày 10 tháng 01 năm 2022 về việc “tranh chấp tài sản chung sau khi ly hôn”. Do Bản án hôn nhân gia đình sơ thẩm số 49/2021/HNGĐ-ST ngày 17 tháng 11 năm 2021 của Tòa án nhân dân quận T, thành phố Đà Nẵng bị kháng cáo. Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 02/2022/QĐXX-PT ngày 02 tháng 3 năm 2022 và Quyết định hoãn phiên tòa số 08/QĐ-PT ngày 24 tháng 3 năm 2022 giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Bà Trần Thị X, sinh năm: 1972; Địa chỉ: Số 50 đường N, phường V, quận T, thành phố Đà Nẵng (có mặt).

- *Bị đơn:* Ông Trương Mạnh H, sinh năm: 1966; Địa chỉ: Số 50 đường N, phường V, quận T, thành phố Đà Nẵng (có đơn đề nghị xét xử mặt).

**- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:**

1. Ngân hàng Thương mại cổ phần C; Địa chỉ liên hệ: Lô 18 đường V, quận S, thành phố Đà Nẵng (vắng mặt).

2. Ngân hàng Thương mại cổ phần S; Địa chỉ liên hệ: số 205-207 đường N, quận H, thành phố Đà Nẵng.

*Đại diện theo ủy quyền:* ông Nguyễn Minh T, ông Nguyễn Bảo Q và bà Nguyễn Thị Thu H - Theo văn bản ủy quyền số 474/UQ-TGD ngày 21/9/2020 của Tổng Giám đốc Ngân hàng TMCP S (có đơn đề nghị xét xử vắng mặt).

3. Ngân hàng Thương mại cổ phần N; Địa chỉ liên hệ: số 46 đường L, quận H, thành phố Đà Nẵng (vắng mặt).

- ***Người kháng cáo:*** Bị đơn ông Trương Mạnh H.

### **NỘI DUNG VỤ ÁN:**

Theo án sơ thẩm, nội dung vụ án như sau:

\* *Nguyên đơn bà Trần Thị X trình bày:*

Trước đây bà và ông Trương Mạnh H là vợ chồng, đến ngày 08/6/2020, bà và ông H đã ly hôn theo Quyết định công nhận thuận tình ly hôn số 161/2020/QĐST-HNGĐ của Tòa án nhân dân quận T. Theo đó, bà và ông H đề nghị tự thỏa thuận chia tài sản chung. Tuy nhiên, sau đó bà và ông H không thỏa thuận được nên bà yêu cầu Tòa án chia tài sản chung. Trong thời kỳ hôn nhân, bà và ông H có tạo lập được khối tài sản chung bao gồm:

- Về bất động sản:

1. Nhà và đất tại thửa đất số 01-B1, tờ bản đồ số KT03/4 tọa lạc tại Khu dân cư B (nay là địa chỉ 54/2 đường N), phường V, quận T, thành phố Đà Nẵng theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AC 180182 được Ủy ban nhân dân quận T, thành phố Đà Nẵng cấp ngày 27/4/2005 có diện tích đất 65m<sup>2</sup>. Theo kết quả định giá của Công ty thẩm định giá B, nhà đất này có giá trị là 4.283.650.145 đồng (bốn tỷ hai trăm tám mươi ba triệu, sáu trăm năm mươi ngàn, một trăm bốn mươi lăm đồng).

2. Nhà và đất tại thửa đất số 379, tờ bản đồ số 8 tọa lạc tại tổ 47, phường V (nay là địa chỉ số 50 đường N), quận T, thành phố Đà Nẵng theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AC 766155 được Ủy ban nhân dân quận T, thành phố Đà Nẵng cấp ngày 30/6/2005, đất có diện tích 47,9m<sup>2</sup>; nhà có diện tích xây dựng 46,9m<sup>2</sup>, diện tích sử dụng 150,3m<sup>2</sup>. Theo kết quả định giá của Công ty thẩm định giá B thì tài sản trên là 6.828.653.350 đồng (sáu tỷ tám trăm hai tám triệu, sáu trăm năm mươi ba ngàn ba trăm năm mươi đồng).

3. Nhà và đất tại thửa đất số 250, tờ bản đồ số 8 tọa lạc tại số 52 đường N, phường V, quận T, thành phố Đà Nẵng theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AP 325370 được Ủy ban nhân dân quận T, thành phố Đà Nẵng cấp ngày 08/4/2009, đất có diện tích 40,7m<sup>2</sup>; nhà có diện tích xây dựng 40,7m<sup>2</sup>, diện tích sử dụng 116,8m<sup>2</sup>. Theo kết quả định giá của Công ty thẩm định giá B, tài sản trên là 5.536.007.650 đồng (năm tỷ, năm trăm ba mươi sáu triệu, bảy ngàn sáu trăm năm mươi đồng).

4. Nhà và đất tại thửa đất số 128, tờ bản đồ số 23 tọa lạc tại K391/98 đường T, phường X, quận T, thành phố Đà Nẵng theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BV 294279 được Sở Tài nguyên và Môi trường thành phố Đà Nẵng cấp ngày 29/12/2014, diện tích đất 64,1m<sup>2</sup>; nhà có diện tích xây dựng 60,3m<sup>2</sup>, diện tích sàn 75,4m<sup>2</sup>. Theo kết quả định giá của Công ty thẩm định giá B tài sản trên là 2.199.541.426 đồng (hai tỷ một trăm chín mươi chín triệu, năm trăm bốn mươi một ngàn bốn trăm hai mươi sáu đồng).

5. Nhà và đất tại thửa đất số 242, tờ bản đồ số 21 tọa lạc tại K49/32 đường O, phường T, quận H, thành phố Đà Nẵng theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BN 121855 được Sở Tài nguyên và Môi trường thành phố Đà Nẵng cấp ngày 01/4/2013 đất có diện tích 51,1m<sup>2</sup>; nhà có diện tích xây dựng 41,6m<sup>2</sup>, diện tích sàn 41,6m<sup>2</sup>. Theo kết quả định giá của Công ty thẩm định giá B tài sản trên là 2.642.679.004 đồng (hai tỷ sáu trăm bốn mươi hai triệu, sáu trăm bảy mươi chín ngàn bốn đồng).

Về kết quả định giá bà X thống nhất và không có ý kiến gì. Đối với chi phí định giá tài sản bà yêu cầu giải quyết theo quy định của pháp luật.

- Về tiền gửi tiết kiệm:

1. Gửi tại Ngân hàng Thương mại cổ phần C có 3 sổ tiết kiệm như sau:

Sổ CA 06526004 ngày 30/5/2019, số tiền 1.000.000.000 đồng (một tỷ đồng) theo Thẻ tiết kiệm có kỳ hạn số, đáo hạn ngày 30/11/2019.

Sổ CA 07701733 ngày 19/12/2019 số tiền 250.000.000 đồng (hai trăm năm mươi triệu đồng) theo Thẻ tiết kiệm có kỳ hạn số, đáo hạn ngày 19/01/2020.

Sổ số CA 07702033 ngày 13/01/2020 số tiền 500.000.000 đồng (năm trăm triệu đồng) theo Thẻ tiết kiệm có kỳ hạn, đáo hạn ngày 13/02/2020.

Tất cả 03 sổ trên đều đứng tên ông Trương Mạnh H.

2. Gửi tại Ngân hàng Thương mại cổ phần N số tiền 300.000.000 đồng (ba trăm triệu đồng) theo Sổ tiết kiệm có kỳ hạn số 01514842 ngày 11/02/2020, kỳ hạn 01 tháng, đứng tên ông Trương Mạnh H.

3. Gửi tại Ngân hàng Thương mại S có 3 sổ tiết kiệm như sau:

Sổ tiết kiệm số 5394709 ngày 30/01/2020, số tiền 500.000.000 đồng (năm trăm triệu đồng), đáo hạn ngày 30/7/2020.

Sổ tiết kiệm số 5394710 ngày 30/01/2020, số tiền 500.000.000 đồng (năm trăm triệu đồng), đáo hạn ngày 30/7/2020.

Sổ tiết kiệm số 5394711 ngày 30/01/2020, số tiền 500.000.000 đồng (năm trăm triệu đồng), đáo hạn ngày 30/7/2020.

Tất cả 03 sổ trên đều đứng tên ông Trương Mạnh H.

Tổng cộng có 07 sổ tiết kiệm là 3.550.000.000 đồng (ba tỷ năm trăm năm mươi triệu đồng). Bà có nguyện vọng chia tài sản chung trên theo quy định của pháp luật.

Bà Trần Thị X yêu cầu chia tài sản chung cụ thể của như sau:

Về nhà và đất: Bà nhận các tài sản gồm nhà và đất tại số 50 đường N, phường V, quận T; nhà và đất tại 54/2 đường N, phường V, quận T; nhà và đất tại K49/32 đường O, phường T, quận Hải Châu.

Về tiền gửi tiết kiệm: Bà X nguyện vọng chia tiền gốc. Theo đó, số tiền gốc gửi tiết kiệm là  $3.550.000.000 \text{ đồng} : 2 = 1.775.000.000 \text{ đồng}$ , bà X không yêu cầu chia tiền lãi.

Tài sản còn lại giao cho ông Trương Mạnh H gồm: nhà và đất tại địa chỉ K391/98 đường T, phường X, quận T, nhà đất tại địa chỉ số 52 đường N, phường V, quận T và số tiền của 7 sổ tiết kiệm là 3.350.000.000 đồng.

*\* Bị đơn Trương Mạnh H trình bày:*

Ông Trương Mạnh H đã được Tòa cấp sơ thẩm tiến hành tổng đạt hợp lệ thông báo thụ lý vụ án, thông báo về phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải để bị đơn trình bày ý kiến, cung cấp các chứng cứ để bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp, nhưng ông H vắng mặt nên không có lời khai.

*\* Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Ngân hàng Thương mại cổ phần S, đại diện ủy quyền ông Nguyễn Minh T và bà Nguyễn Thị Thu H trình bày:*

Ngày 30/01/2020, ông Trương Mạnh H đến Ngân hàng Thương mại cổ phần S gửi 03 sổ tiết kiệm kỳ hạn 06 tháng như sau:

Số tiền 500.000.000 đồng (Năm trăm triệu đồng) theo Sổ tiết kiệm số 5394709 ngày 30/01/2020, đáo hạn ngày 30/7/2020, lãi suất 8,4%/năm.

Số tiền 500.000.000 đồng (Năm trăm triệu đồng) theo Sổ tiết kiệm số 5394710 ngày 30/01/2020, đáo hạn ngày 30/7/2020, lãi suất 8,4%/năm.

Số tiền 500.000.000 đồng (Năm trăm triệu đồng) theo Sổ tiết kiệm số 5394711 ngày 30/01/2020, đáo hạn ngày 30/7/2020, lãi suất 8,4%/năm.

Đến ngày 17/4/2020, ông H có đến Ngân hàng và khai báo mất 03 sổ tiết kiệm trên. Ngày 15/7/2020, ông H đề nghị Ngân hàng cấp lại 03 sổ tiết kiệm. Ngân hàng đã tiến hành xác minh theo đúng quy trình quy định của Ngân hàng Nhà nước và cấp lại sổ cho ông H. Sau khi cấp lại 03 sổ tiết kiệm cho ông H, ông H có yêu cầu vay số tiền 1.425.000.000 đồng và thế chấp 03 sổ tiết kiệm trên. Ông H đã thực hiện thủ tục vay vốn rút tiền vay tại Ngân hàng theo Hợp đồng vay vốn, Hợp đồng bảo đảm kiêm khế ước nhận nợ số 156/2020/HĐCVCCGTCG/SHB.120100 ngày 15/7/2020.

Đến ngày 30/7/2020, Ngân hàng đã thực hiện tất toán 03 sổ tiết kiệm trên của ông H để thu nợ tất toán nợ vay với số tiền 1.425.000.000 đồng và lãi vay phát sinh là 6.676.020 đồng.

Căn cứ Quyết định áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời số 330/2020/QĐ-BPKCTT của Tòa án nhân dân quận T, Ngân hàng đã tiến hành phong tỏa tổng số tiền là 131.151.371 đồng. Trong đó, số tiền gốc là: 75.000.000 đồng và tiền lãi còn lại.

Đại diện Ngân hàng cam kết quá trình Ngân hàng cấp lại 03 sổ tiết kiệm và thủ tục cho vay vốn đã thực hiện theo đúng quy định của Ngân hàng Thương mại cổ phần S và theo quy định pháp luật, do đó yêu cầu Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật.

*\* Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Ngân hàng Thương mại cổ phần C trình bày:*

Hiện đến ngày 16/7/2020, trên hệ thống thông tin của khách hàng tại Chi nhánh Ngân hàng cổ phần thương mại C không có các thông tin về thẻ tiết kiệm có kỳ hạn số CA 06526004 ngày 30/5/2019; CA 07701733 ngày 19/12/2019 và CA 07702033 ngày 13/01/2020 đứng tên ông Trương Mạnh H.

*\* Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Ngân hàng TMCP N trình bày:*

Ngày 11/02/2020, ông Trương Mạnh H có gửi một sổ tiết kiệm có kỳ hạn với số tiền 300.000.000 đồng tại Ngân hàng TMCP N. Ngày 05/5/2020, ông Trương Mạnh H có đến Ngân hàng thông báo việc đánh mất sổ tiết kiệm trên và yêu cầu được cấp lại sổ mới.

Ngày 12/5/2020, Ngân hàng TMCP N cấp lại sổ mới cho ông Trương Mạnh H đúng theo quy định của Ngân hàng. Trong cùng ngày, ông Trương Mạnh H đã rút toàn bộ số tiền của sổ tiết kiệm trên, vì vậy hiện tại ngày 20/7/2020 ông Trương Mạnh H không còn sổ dư tiền gửi tiết kiệm nào tại Ngân hàng TMCP N.

*Quyết định của bản án sơ thẩm như sau:*

Căn cứ vào Điều 33; Điều 59 Luật hôn nhân và gia đình. Điều 213 Bộ luật dân sự. Điều 133, Điều 138 và Điều 147; khoản 2 Điều 227 Bộ luật tố tụng dân sự. Nghị quyết số 326/2016/NQ-UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí tòa án.

Chấp nhận đơn khởi kiện về việc chia tài sản chung sau khi ly hôn của bà Trần Thị X đối với ông Trương Mạnh H.

*Tuyên xử:*

Giao cho bà Trần Thị X được quản lý, sử dụng và quyền sở hữu 03 ngôi nhà và đất gồm: nhà đất tại địa chỉ 54/2 đường N, phường V, quận T, thành phố Đà Nẵng trị giá 4.283.650.145 đồng thuộc thửa đất số 01-B1, tờ bản đồ số KT03/4 theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AC 180182 được Ủy ban nhân dân quận T, thành phố Đà Nẵng cấp ngày 27/4/2005 có diện tích 65m<sup>2</sup>; nhà đất tại địa chỉ số 50 đường N, phường V, quận T, thành phố Đà Nẵng trị giá là 6.828.653.350 đồng thuộc thửa đất số 379, tờ bản đồ số 8 theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AC 766155 được Ủy ban nhân dân quận T, thành phố Đà Nẵng cấp ngày 30/6/2005 có diện tích 47,9m<sup>2</sup> và nhà đất tại K49/32 đường O, phường T, quận H, thành phố Đà Nẵng trị giá 2.642.679.004 đồng thuộc thửa đất số 242, tờ bản đồ số 21 theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BN 121855 được Sở Tài nguyên và Môi trường thành phố Đà Nẵng cấp ngày 01/4/2013 có diện tích 51,1m<sup>2</sup>. Tổng giá trị tài sản của bà X được nhận tại 03 ngôi nhà có trị giá 13.754.982.499 đồng.

Giao cho ông H được quản lý, sử dụng sở hữu 02 ngôi nhà gồm: Nhà và đất số 52 đường N, phường V, quận T, thành phố Đà Nẵng trị giá là 5.536.007.650 đồng thuộc thửa đất số 250, tờ bản đồ số 8 theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AP 325370 được Ủy ban nhân dân quận T, thành phố Đà Nẵng cấp ngày 08/4/2009 có diện tích 40,7m<sup>2</sup> và nhà đất tại K391/98 đường T, phường X, quận T, thành phố Đà Nẵng trị giá là 2.199.541.426 đồng thuộc thửa đất số 128, tờ bản đồ số 23 theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BV 294279 được Sở Tài nguyên và Môi trường thành phố Đà Nẵng cấp ngày 29/12/2014 có diện tích 64,1m<sup>2</sup>; Tổng giá trị tài sản của ông H được nhận tại 02 ngôi nhà đất trị giá 7.735.549.076 đồng và số tiền gửi tiết kiệm là 3.550.000.000 đồng. Tổng cộng ông H được nhận là 11.285.549.076 đồng.

Buộc bà Trần Thị X có nghĩa vụ bồi trả tiền chênh lệch tài sản cho ông Trương Mạnh H là: 1.234.716.711 đồng.

Buộc ông Trương Mạnh H trả lại cho bà Trần Thị X chi phí định giá là 23.500.000 đồng

Tuyên hủy các Quyết định áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời số 330/2020/QĐ - BPKCTT ngày 21/7/2020 và Quyết định buộc thực hiện biện pháp bảo đảm số 330/QĐ - BPĐB ngày 20/7/2020 của Tòa án nhân dân quận T, thành phố Đà Nẵng.

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

Án phí dân sự sơ thẩm: Bà Trần Thị X phải chịu 120.520.300 đồng nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp 58.725.000 đồng theo biên lai thu số

0002151 ngày 10/7/2020 và 11.200.000 đồng theo biên lai thu số 002500 ngày 18/12/2020 tại Chi cục thi hành án dân sự quận T, thành phố Đà Nẵng. Bà X còn phải nộp 50.595.300 đồng.

Án phí dân sự sơ thẩm ông Trương Mạnh H phải chịu: 120.520.300 đồng.

Ngoài ra bản án còn tuyên về quyền kháng cáo và nghĩa vụ thi hành án cho các đương sự.

*Sau khi xét xử sơ thẩm:* Ngày 16/12/2021, bị đơn ông Trương Mạnh H nộp đơn kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm như sau:

Về thủ tục tố tụng: Tòa sơ thẩm tiến hành thụ lý vụ án, xem xét thẩm định tại chỗ, định giá tài sản chung của ông và bà X là trái pháp luật; xác định không đúng các tài sản chung và giá trị các tài sản chung; ban hành Quyết định tạm ngừng phiên tòa số 330/2021/QĐST-HNGĐ ngày 22/10/2021 một cách trái pháp luật và tiếp tục mở phiên tòa để ban hành Bản án sơ thẩm số 49/2021/HNGĐ-ST ngày 17/11/2021 là vi phạm nghiêm trọng thủ tục tố tụng.

Về nội dung: Các tài sản chung là nhà và đất Tòa sơ thẩm xác định không đúng với thực tế nên phán quyết không đúng và trái pháp luật; Việc xác định các sổ tiết kiệm với giá trị 3.550.000.000 đồng là tài sản chung để chia là không có căn cứ; quyết định về chi phí thẩm định giá, chi phí xem xét thẩm định tài sản và xác định án phí hoàn toàn không đúng pháp luật.

Ông H đề nghị cấp phúc thẩm tuyên hủy bản án sơ thẩm và ra quyết định đình chỉ giải quyết vụ án; buộc Tòa án nhân dân quận T hoàn lại cho các đương sự các khoản chi phí về xem xét thẩm định, định giá, án phí và các khoản chi phí lệ phí khác (nếu có).

### **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

*Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, sau khi thảo luận và nghị án, Hội đồng xét xử Tòa án nhân dân thành phố Đà Nẵng nhận định:*

[1] Ngày 16/12/2021, bị đơn ông Trương Mạnh H kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm trong thời gian luật định, xét thấy đơn kháng cáo hợp lệ theo quy định tại Điều 272 Bộ luật Tố tụng dân sự nên được HĐXX chấp nhận xem xét kháng cáo.

[2] Người kháng cáo ông Trương Mạnh H và những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Ngân hàng Thương mại cổ phần C, Ngân hàng Thương mại cổ phần N, Ngân hàng Thương mại cổ phần S đã được Tòa án triệu tập hợp lệ lần thứ hai nhưng Ngân hàng Thương mại cổ phần C, Ngân hàng Thương mại cổ phần N đều vắng mặt, riêng ông H và Ngân hàng Thương mại cổ phần S có đơn đề nghị xét xử vắng mặt nên căn cứ khoản 3 Điều 296 Bộ luật Tố tụng Dân sự, Tòa án xét xử vắng mặt các đương sự này.

*Xét kháng cáo của ông Trương Mạnh H thì thấy:*

*Về tố tụng:*

[3] Bà Trần Thị X nộp đơn khởi kiện vào ngày 29/6/2020 và đơn khởi kiện bổ sung ngày 08/7/2020 yêu cầu chia tài sản chung sau khi ly hôn thuộc quy định tại khoản 6 Điều 28 Bộ luật Tố tụng dân sự nên ngày 14/7/2020, Tòa án cấp sơ thẩm thụ lý vụ án là đúng quy định pháp luật. Do đó, ông H kháng cáo cho rằng Tòa án cấp sơ thẩm thụ lý vụ án trái pháp luật là không có cơ sở.

[4] Trong quá trình giải quyết vụ án, ngày 24/9/2020 nguyên đơn bà Trần Thị X có đơn yêu cầu Tòa án xem xét thẩm định tại chỗ tài sản tranh chấp, định giá tài sản tranh chấp là phù hợp với quy định tại khoản 7 Điều 70 Bộ luật Tố tụng dân sự. Trên cơ sở bà X yêu cầu định giá tài sản tranh chấp, Tòa án cấp sơ thẩm đã thông báo cho ông H biết về tổ chức thẩm định giá là Công ty cổ phần thẩm định giá B và các tài sản tranh chấp cần định giá thể hiện tại Thông báo số 330/TB-TA ngày 16/10/2020 và ông H đã được nhận Thông báo nhưng không có ý kiến gì. Vì vậy, ngày 04/12/2020 và ngày 16/12/2020 Tòa sơ thẩm tiến hành xem xét thẩm định tại chỗ và định giá tài sản tranh chấp là hoàn toàn phù hợp với quy định tại Điều 101 và Điều 104 Bộ luật tố tụng dân sự. Ông H cho rằng Tòa án tiến hành xem xét thẩm định tại chỗ và định giá tài sản trái pháp luật là không có cơ sở.

[5] Ông H kháng cáo cho rằng Tòa sơ thẩm đã tạm ngừng phiên tòa ngày 22/10/2021 trái pháp luật và sau đó lại mở phiên tòa ngày 17/11/2021 để ban hành bản án sơ thẩm là vi phạm nghiêm trọng thủ tục tố tụng. HĐXX xét thấy: Tòa sơ thẩm mở phiên tòa ngày 22/10/2021, tuy nhiên tại phiên tòa đại diện Viện kiểm sát nhân dân quận T đề nghị HĐXX sơ thẩm tạm ngừng phiên tòa để xác minh làm rõ khoản tiền ông H gửi tại Ngân hàng Thương mại cổ phần C vào thời gian nào, đã tất toán chưa để có căn cứ giải quyết được vụ án. HĐXX sơ thẩm xét thấy cần thiết cần phải tạm ngừng phiên tòa để làm rõ các vấn đề Viện kiểm sát yêu cầu nên đã ban hành Quyết định tạm ngừng phiên tòa là hoàn toàn đúng với quy định tại điểm c khoản 1 Điều 259 Bộ luật Tố tụng dân sự. Sau khi đã xác minh thu thập thêm chứng cứ thì ngày 17/11/2021 Tòa sơ thẩm mở lại phiên tòa để xét xử vụ án là phù hợp với quy định tại khoản 2 Điều 259 Bộ luật tố tụng dân sự. Do đó, HĐXX phúc thẩm không có cơ sở để chấp nhận nội dung kháng cáo này của ông H.

*Về nội dung:*

[6] Ông H cho rằng các tài sản chung là nhà và đất Tòa sơ thẩm xác định không đúng với thực tế nên phán quyết trái pháp luật và việc xác định các sổ tiết kiệm với giá trị 3.550.000.000 đồng là tài sản chung để chia là không có căn cứ. HĐXX xét thấy: Theo đơn khởi kiện và quá trình giải quyết vụ án, bà X yêu cầu Tòa án chia các tài sản chung của bà và ông H gồm:

- Ngôi nhà 3 tầng, có kết cấu mái đúc, sàn đúc, tường xây, nền gạch hoa, diện tích xây dựng 65m<sup>2</sup>, diện tích sử dụng 151,6m<sup>2</sup> và quyền sử dụng diện tích đất



65m<sup>2</sup> thuộc thửa đất số 01-B1, tờ bản đồ số KT03/4 tại địa chỉ 54/2 đường N, phường V, quận T, thành phố Đà Nẵng (theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AC 180182 được Ủy ban nhân dân quận T, thành phố Đà Nẵng cấp ngày 27/4/2005). Trị giá nhà và đất là 4.283.650.145 đồng.

- Ngôi nhà 3 tầng kết cấu mái đúc, sàn đúc, tường xây, nền gạch hoa, diện tích xây dựng 46,9m<sup>2</sup>, diện tích sử dụng 150,3m<sup>3</sup> và diện tích đất 47,9m<sup>2</sup> thuộc thửa đất số 379, tờ bản đồ số 8 tại địa chỉ số 50 đường N, phường V, quận Thanh K, thành phố Đà Nẵng (theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AC 766155 được Ủy ban nhân dân quận T, thành phố Đà Nẵng cấp ngày 30/6/2005). Trị giá nhà đất là 6.828.653.350 đồng.

- Ngôi nhà 2 tầng + gác lửng có kết cấu tường xây, mái tôn, sàn đúc, nền gạch hoa, diện tích xây dựng 40,7m<sup>2</sup>, diện tích sử dụng 116,8m<sup>2</sup> và quyền sử dụng diện tích đất 40,7m<sup>2</sup> thuộc thửa đất số 250, tờ bản đồ số 8, tại địa chỉ số 52 đường N, phường V, quận T, thành phố Đà Nẵng (theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AP 325370 được Ủy ban nhân dân quận T, thành phố Đà Nẵng cấp ngày 08/4/2009). Trị giá nhà và đất là 5.536.007.650 đồng.

- Ngôi nhà một tầng + gác lửng có kết cấu tường xây, sàn đúc, mái lợp tôn, nền gạch men, diện tích xây dựng 60,3m<sup>2</sup>, diện tích sàn 75,4m<sup>2</sup> và quyền sử dụng diện tích đất 64,1m<sup>2</sup> thuộc thửa đất số 128, tờ bản đồ số 23 tại địa chỉ K391/98 đường T, phường X, quận T, thành phố Đà Nẵng (theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BV 294279 được Sở Tài nguyên và Môi trường thành phố Đà Nẵng cấp ngày 29/12/2014). Trị giá nhà đất là 2.199.541.426 đồng.

- Ngôi nhà một tầng có gác lửng, kết cấu tường xây, mái tôn, nền gạch hoa, diện tích xây dựng 41,6m<sup>2</sup>, diện tích sử dụng 56,79m<sup>2</sup> và quyền sử dụng diện tích đất 51,1m<sup>2</sup> thuộc thửa đất số 242, tờ bản đồ số 21 tại địa chỉ K49/32 đường O, phường T, quận H, thành phố Đà Nẵng (theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BN121855 được Sở Tài Nguyên và Môi trường thành phố Đà Nẵng cấp ngày 01/4/2013). Trị giá nhà đất là 2.642.679.004 đồng.

Tổng giá trị nhà và đất nêu trên là: 21.490.531.575 đồng.

Ngoài ra, theo yêu cầu của bà X và qua điều tra xác minh tại các Ngân hàng của Tòa sơ thẩm thì trong thời kỳ hôn nhân, ông H đứng tên gửi tiết kiệm các khoản tiền tại các Ngân hàng sau đây:

- Khoản tiền gửi tại Ngân hàng Thương mại C có 3 sổ tiết kiệm như sau:

Sổ CA 06526004 ngày 30/5/2019, số tiền 1.000.000.000 đồng theo Thẻ tiết kiệm có kỳ hạn số, đáo hạn ngày 30/11/2019.

Sổ CA 07701733 ngày 19/12/2019 số tiền 250.000.000 theo Thẻ tiết kiệm có kỳ hạn số, đáo hạn ngày 19/01/2020.

Sổ số CA 07702033 ngày 13/01/2020 số tiền 500.000.000 đồng theo Thẻ tiết kiệm có kỳ hạn, đáo hạn ngày 13/02/2020.

- Khoản tiền gửi tại Ngân hàng Thương mại cổ phần N số tiền 300.000.000 đồng theo Sổ tiết kiệm có kỳ hạn số 01514842 ngày 11/02/2020, kỳ hạn 01 tháng.

- Khoản tiền gửi tại Ngân hàng Thương mại cổ phần S có 3 sổ tiết kiệm như sau:

Sổ tiết kiệm số 5394709 ngày 30/01/2020, số tiền 500.000.000 đồng đáo hạn ngày 30/7/2020.

Sổ tiết kiệm số 5394710 ngày 30/01/2020, số tiền 500.000.000 đồng, đáo hạn ngày 30/7/2020.

Sổ tiết kiệm số 5394711 ngày 30/01/2020, số tiền 500.000.000 đồng, đáo hạn ngày 30/7/2020.

Tổng số tiền gửi tiết kiệm là: 3.550.000.000 đồng (ba tỷ, năm trăm năm mươi triệu đồng). Trong số tiền này, ông H đã rút 2.050.000.000 đồng vào các ngày 12 và 13/5/2020, ngày 21/5/2020, ngày 01/6/2020 tại các Ngân hàng. Số tiền còn lại 1.500.000.000 đồng gửi tại Ngân hàng S, ông Hùng đã dùng 3 sổ tiết kiệm của khoản tiền này thế chấp để vay của Ngân hàng S số tiền 1.425.000.000 đồng, sau đó ngày 30/7/2020, Ngân hàng S đã thực hiện tất toán 3 sổ tiết kiệm này để thu hồi nợ và số tiền còn lại gửi tại Ngân hàng S là 75.000.000 đồng tiền gốc.

[7] Các tài liệu chứng cứ chứng minh các nhà đất nêu trên là do bà X cung cấp cho Tòa án thể hiện tại các Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất đều đứng tên bà X, ông H và được tạo lập trong thời kỳ hôn nhân. Đồng thời số tiền gửi tiết kiệm tại ba Ngân hàng nêu trên tổng cộng 3.550.000.000 đồng đều do ông H đứng tên gửi tiết kiệm trong thời kỳ hôn nhân.

[8] Quá trình giải quyết vụ án tại cấp sơ thẩm, ông Hùng không xuất trình chứng cứ nào chứng minh có các tài sản chung nào khác và các nhà đất, tiền gửi tiết kiệm mà bà X khởi kiện yêu cầu chia là tài sản riêng của ông H. Do đó, Tòa sơ thẩm xác định các tài sản nêu trên là tài sản chung của bà X và ông H là có căn cứ. Mặt khác, tại sơ thẩm ông H không chứng minh được công sức tạo lập tài sản của mình nhiều hơn bà X nên Tòa sơ thẩm nhận định bà X ông H có công sức ngang nhau trong việc tạo lập tài sản chung và chia đều cho cả hai là phù hợp với quy định tại Điều 59 Luật Hôn nhân và gia đình Việt Nam. Trong thời hạn chuẩn bị xét xử phúc thẩm, ông H cũng không cung cấp được chứng cứ nào để chứng minh các tài sản nêu trên là tài sản riêng của ông hoặc ông có công sức tạo lập tài sản nhiều hơn bà X, do đó HĐXX cấp phúc thẩm không có cơ sở để chấp nhận nội dung kháng cáo này của ông H.

[9] Ngoài ra, ông H kháng cáo về chi phí xem xét thẩm định tại chỗ, chi phí định giá tài sản tranh chấp và án phí mà Tòa sơ thẩm buộc các đương sự phải chịu

là trái pháp luật. HĐXX xét thấy: Bà X là người khởi kiện và có yêu cầu xem xét thẩm định tại chỗ, định giá tài sản nên bà X có nghĩa vụ nộp tạm ứng các khoản chi phí này theo quy định tại khoản 1 Điều 156 và khoản 1 Điều 164 Bộ luật tố tụng dân sự. Trường hợp Tòa án quyết định chia tài sản chung thì các đương sự phải chịu các khoản chi phí này tương ứng với tỷ lệ giá trị phần tài sản mà họ được chia. Trong vụ án này, Tòa sơ thẩm quyết định chia cho bà X và ông H mỗi người được nhận 50% tổng giá trị tài sản, như vậy mỗi người phải chịu 50% trên tổng chi phí xem xét thẩm định tại chỗ và định giá tài sản tranh chấp theo quy định tại khoản 2 Điều 156 và khoản 2 Điều 164 Bộ luật tố tụng dân sự. Do bà X đã nộp tạm ứng các chi phí trên và tự nguyện chịu khoản chi phí xem xét thẩm định tại chỗ 5 triệu đồng nên Tòa sơ thẩm chỉ buộc ông H phải có nghĩa vụ trả lại cho bà X 50% số tiền bà X nộp tạm ứng chi phí định giá theo mức phí do Công ty cổ phần thẩm định giá B yêu cầu 47.000 000 đồng là phù hợp với quy định tại Điều 166 Bộ luật tố tụng dân sự. Đối với án phí dân sự sơ thẩm, trường hợp Tòa án quyết định chia tài sản chung thì người được chia tài sản phải chịu án phí đối với phần tài sản mà họ được chia, bà X và ông H mỗi người được chia 12.520.265.787 đồng thì mỗi người phải chịu án phí trên số tiền này theo quy định tại khoản 2 Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự và điểm b khoản 5 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội. Vì vậy, ông H kháng cáo cho rằng Tòa sơ thẩm buộc các đương sự chịu chi phí xem xét thẩm định tại chỗ, chi phí định giá tài sản, án phí sơ thẩm trái pháp luật là không có căn cứ, HĐXX không chấp nhận các nội dung kháng cáo này của ông Hùng.

[10] Sau khi bà X khởi kiện yêu cầu chia các tài sản chung nêu trên thì ngày 16/12/2020 bà X nộp đơn khởi kiện bổ sung yêu cầu chia thêm tài sản chung là nhà và đất tại 148/1 đường N, phường T, quận H, thành phố Đà Nẵng, Tòa sơ thẩm đã thụ lý bổ sung yêu cầu khởi kiện của bà X. Tuy nhiên ngày 01/7/2021 và tại phiên tòa sơ thẩm, bà X rút yêu cầu khởi kiện bổ sung về việc chia tài sản là nhà đất 148/1 đường N, nhưng trong bản án sơ thẩm không quyết định đình chỉ giải quyết yêu cầu này là không đúng quy định tại khoản 2 Điều 244 Bộ luật tố tụng dân sự. Mặc dù có sai sót nhưng số tiền tạm ứng án phí cho yêu cầu khởi kiện bổ sung của nguyên đơn đã được Tòa sơ thẩm xử lý, khấu trừ vào án phí dân sự sơ thẩm bà Xuân phải chịu trong quyết định của bản án, do đó không làm ảnh hưởng đến quyền lợi của các đương sự, tuy nhiên cấp sơ thẩm cần rút kinh nghiệm.

[11] Từ những nhận định trên, HĐXX không chấp nhận kháng cáo của ông H về việc hủy bản án sơ thẩm và đình chỉ giải quyết vụ án, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

[12] Về án phí dân sự phúc thẩm: Do không chấp nhận kháng cáo nên ông Hùng phải chịu án phí theo quy định tại khoản 1 Điều 148 Bộ luật Tố tụng dân sự và khoản 1 Điều 29 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

*Vì các lẽ trên;*

## QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ: Điều 148, Điều 272, khoản 3 Điều 296, khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 59 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; khoản 1 Điều 29 Nghị quyết 326/2016 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

I. Không chấp nhận kháng cáo của ông Trương Mạnh H.

II. Giữ nguyên bản án hôn nhân gia đình sơ thẩm số 49/2021/HNGĐ-ST ngày 17 tháng 11 năm 2021 của Tòa án nhân dân quận T.

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện về việc chia tài sản chung sau khi ly hôn của bà Trần Thị X đối với ông Trương Mạnh H.

2. Giao cho bà Trần Thị X được quyền sở hữu các tài sản sau:

- Ngôi nhà 3 tầng, có kết cấu mái đúc, sàn đúc, tường xây, nền gạch hoa, diện tích xây dựng  $65m^2$ , diện tích sử dụng  $151,6m^2$  và quyền sử dụng diện tích đất  $65m^2$  thuộc thửa đất số 01-B1, tờ bản đồ số KT03/4 tại địa chỉ 54/2 đường N, phường V, quận T, thành phố Đà Nẵng (theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AC 180182 được Ủy ban nhân dân quận T, thành phố Đà Nẵng cấp ngày 27/4/2005). Trị giá nhà và đất là 4.283.650.145 đồng.

- Ngôi nhà 3 tầng kết cấu mái đúc, sàn đúc, tường xây, nền gạch hoa, diện tích xây dựng  $46,9m^2$ , diện tích sử dụng  $150,3m^2$  và diện tích đất  $47,9m^2$  thuộc thửa đất số 379, tờ bản đồ số 8 tại địa chỉ số 50 đường N, phường V, quận T, thành phố Đà Nẵng (theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AC 766155 được Ủy ban nhân dân quận T, thành phố Đà Nẵng cấp ngày 30/6/2005). Trị giá nhà đất là 6.828.653.350 đồng.

- Ngôi nhà một tầng có gác lửng, kết cấu tường xây, mái tôn, nền gạch hoa, diện tích xây dựng  $41,6m^2$ , diện tích sử dụng  $56,79m^2$  và quyền sử dụng diện tích đất  $51,1m^2$  thuộc thửa đất số 242, tờ bản đồ số 21 tại địa chỉ K49/32 đường O, phường T, quận H, thành phố Đà Nẵng (theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BN121855 được Sở Tài Nguyên và Môi trường thành phố Đà Nẵng cấp ngày 01/4/2013). Trị giá nhà đất là 2.642.679.004 đồng.

Tổng giá trị tài sản nhà đất nêu trên bà Trần Thị X được nhận là 13.754.982.499 đồng.

3. Giao cho ông Trương Mạnh H được quyền sở hữu các tài sản sau:

- Ngôi nhà 2 tầng + gác lửng có kết cấu tường xây, mái tôn, sàn đúc, nền gạch hoa, diện tích xây dựng  $40,7m^2$ , diện tích sử dụng  $116,8m^2$  và quyền sử dụng diện tích đất  $40,7m^2$  thuộc thửa đất số 250, tờ bản đồ số 8, tại địa chỉ số 52 đường N, phường V, quận T, thành phố Đà Nẵng (theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng

đất số AP 325370 được Ủy ban nhân dân quận T, thành phố Đà Nẵng cấp ngày 08/4/2009). Trị giá nhà và đất là 5.536.007.650 đồng.

- Ngôi nhà một tầng + gác lửng có kết cấu tường xây, sàn đúc, mái lợp tôn, nền gạch men, diện tích xây dựng 60,3m<sup>2</sup>, diện tích sàn 75,4m<sup>2</sup> và quyền sử dụng diện tích đất 64,1m<sup>2</sup> thuộc thửa đất số 128, tờ bản đồ số 23 tại địa chỉ K391/98 đường T, phường X, quận T, thành phố Đà Nẵng (theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BV 294279 được Sở Tài nguyên và Môi trường thành phố Đà Nẵng cấp ngày 29/12/2014). Trị giá nhà đất là 2.199.541.426 đồng.

- Số tiền gửi tiết kiệm là 3.550.000.000 đồng (trong đó có 2.050.000.000 đồng ông H đã rút, có 1.425.000.000 đồng Ngân hàng S tất toán khoản nợ ông H vay và 75.000.000 đồng tiền gốc còn gửi tại Ngân hàng S).

Tổng giá trị tài sản chung gồm nhà đất nêu trên và số tiền gửi tiết kiệm ông Trương Mạnh H được nhận là 11.285.549.076 đồng.

Các đương sự được quyền liên hệ với cơ quan nhà nước có thẩm quyền để xác lập quyền sở hữu nhà ở và quyền sử dụng đất đối với các tài sản nêu trên theo quy định của pháp luật.

4. Buộc bà Trần Thị X có nghĩa vụ bồi đắp trả tiền chênh lệch chia tài sản chung cho ông Trương Mạnh H là 1.234.716.711 đồng (Một tỷ, hai trăm ba mươi bốn triệu, bảy trăm mười sáu ngàn, bảy trăm mười một đồng).

5. Buộc ông Trương Mạnh H trả lại cho bà Trần Thị X chi phí định giá tài sản tranh chấp là 23.500.000 đồng (Hai mươi ba triệu, năm trăm ngàn đồng).

6. Tuyên hủy các Quyết định áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời số 330/2020/QĐ - BPKCTT ngày 21/7/2020 và Quyết định buộc thực hiện biện pháp bảo đảm số 330/QĐ - BPĐB ngày 20/7/2020 của Tòa án nhân dân quận T thành phố Đà Nẵng.

7. Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

8. Án phí dân sự sơ thẩm:

Bà Trần Thị X phải chịu 120.520.300 đồng nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp 58.725.000 đồng theo Biên lai thu số 0002151 ngày 10/7/2020 và 11.200.000 đồng theo Biên lai thu số 0002500 ngày 18/12/2020 tại Chi cục Thi hành án dân sự quận T, thành phố Đà Nẵng. Bà X còn phải nộp tiếp số tiền 50.595.300 đồng (Năm mươi triệu, năm trăm chín mươi lăm ngàn, ba trăm đồng).

Ông Trương Mạnh H phải chịu: 120.520.300 đồng (Một trăm hai mươi triệu, năm trăm hai mươi ngàn, ba trăm đồng).

III. Án phí dân sự phúc thẩm ông Trương Mạnh H phải chịu là 300.000 đồng nhưng được trừ vào số tiền 300.000 đồng ông Hùng đã nộp tạm ứng theo Biên lai thu tạm ứng án phí số 0002452 ngày 22/12/2021 tại Chi cục Thi hành án dân sự quận T, thành phố Đà Nẵng.

IV. Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

V. Trong trường hợp bản án được thi hành án theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự, người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự. Thời hiệu thi hành án dân sự được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

**Nơi nhận:**

- Các đương sự;
- VKSND TP ĐN;
- TAND Quận T;
- CCTHADS Quận T;
- Lưu hồ sơ.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM  
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

**Thái Thị Phi Yến**